

Số: 455/QĐ-UBND

Lộc Ninh, ngày 23 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025
xã Lộc Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LỘC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Lộc Ninh về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước xã Lộc Ninh năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 449/TTr-PKT ngày 23/3/2026 về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025, xã Lộc Ninh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 xã Lộc Ninh theo các biểu mẫu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng Phòng Kinh tế, Trưởng Phòng Văn hóa – Xã hội, Trưởng Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Nghĩa



Mẫu biểu số 07

BIỂU CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Lộc Ninh)

Đvt: Đồng

Nội dung thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán
Tổng số thu	325.179.929.905	Tổng số chi	325.179.929.905
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	1.566.354.818	I. Chi đầu tư phát triển	27.823.712.827
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	3.969.249.473	II. Chi thường xuyên	219.338.379.806
III. Thu bổ sung	301.627.807.205	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau	77.904.337.272
- <i>Bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>257.458.839.352</i>		
- <i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>44.168.967.853</i>		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước		IV. Chi nộp ngân sách cấp trên	113.500.000
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã	18.016.518.409		
Kết dư ngân sách	-		

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Lộc Ninh)*

Đvt: Đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
TỔNG THU	327.950.325.614	324.917.325.614	401.171.760.682	325.179.929.905	122,33%	100,08%
I. Các khoản thu 100%	1.506.000.000	1.506.000.000	25.676.096.900	1.566.354.818	1704,92%	104%
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	418.000.000	418.000.000	332.742.950		79,60%	0%
Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình			2.252.237.000			
Thu cho thuê đất			20.679.918.273			
Phí, lệ phí	542.000.000	542.000.000	1.331.011.971	877.383.970	245,57%	162%
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
Thu khác	546.000.000	546.000.000	1.080.186.706	688.970.848	197,84%	126%
Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
Đóng góp của nhân dân theo quy định						
Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	6.800.000.000	3.767.000.000	55.737.838.168	3.969.249.473	819,67%	105%
Thuế thu từ DNNN, DNĐP, DN có vốn đầu tư nước ngoài			708.743.301			
Thu từ doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (59%)	4.080.000.000	2.407.000.000	34.103.090.821	3.301.987.122	835,86%	137%
Thuế TNCN			4.369.870.717			
Thuế bảo vệ môi trường			10.199.462.721			
Lệ phí trước bạ nhà đất (50%)	2.720.000.000	1.360.000.000	6.356.670.608	667.262.351	233,70%	49%



Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn	18.016.518.409	18.016.518.409	18.016.518.409	18.016.518.409	100,00%	100%
V. Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	301.627.807.205	301.627.807.205	301.627.807.205	301.627.807.205	100,00%	100%
- Bổ sung cân đối ngân sách	257.458.839.352	257.458.839.352	257.458.839.352	257.458.839.352	100,00%	100%
- Bổ sung có mục tiêu	44.168.967.853	44.168.967.853	44.168.967.853	44.168.967.853	100,00%	100%
VII. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			113.500.000			





TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Lộc Ninh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	=5/2	9=6/3	10=7/4
	TỔNG CHI	317.101.743.209	28.977.568.527	288.174.174.682	247.162.092.633	27.823.712.827	219.338.379.806	78%	96%	76%
1	Chi an ninh quốc phòng	12.365.073.931	-	12.365.073.931	10.925.011.982	-	10.925.011.982	88%		88%
	Chi quốc phòng	5.527.887.736		5.527.887.736	5.292.189.359		5.292.189.359	96%		96%
	Chi an ninh	6.837.186.195		6.837.186.195	5.632.822.623		5.632.822.623	82%		82%
2	Chi Sự nghiệp Văn xã	139.063.589.388	505.000.000	138.558.589.388	132.427.244.016	503.902.000	131.923.342.016	95%	100%	95%
	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	125.996.389.388	388.000.000	125.608.389.388	120.427.719.999	387.171.000	120.040.548.999	96%	100%	96%
	Chi sự nghiệp y tế	-		-						
	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	4.014.400.000	117.000.000	3.897.400.000	3.277.666.017	116.731.000	3.160.935.017	82%	100%	81%
	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-		-						
	Chi sự nghiệp PTTH	-		-						
	Chi sự nghiệp đảm bảo XH	9.052.800.000		9.052.800.000	8.721.858.000		8.721.858.000	96%		96%
3	Chi sự nghiệp kinh tế	96.334.368.527	25.319.568.527	71.014.800.000	43.320.426.879	24.167.597.827	19.152.829.052	45%	95%	27%
	Sự nghiệp Nông lâm nghiệp	-		-						
	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	9.479.000.000		9.479.000.000	2.423.395.100		2.423.395.100	26%		26%
	Chi sự nghiệp giao thông	64.070.654.417	23.946.654.417	40.124.000.000	33.999.884.441	22.781.527.118	11.218.357.323	53%	95%	28%
	Sự nghiệp kinh tế khác	22.784.714.110	1.372.914.110	21.411.800.000	6.897.147.338	1.386.070.709	5.511.076.629	30%	101%	26%
4	Chi sự nghiệp môi trường	6.000.000.000		6.000.000.000	2.716.969.902		2.716.969.902	45%		45%
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-		-						
6	Chi quản lý hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	63.338.711.363	3.153.000.000	60.185.711.363	57.722.439.854	3.152.213.000	54.570.226.854	91%	100%	91%
	Chi hoạt động Đảng ủy			9.959.289.159	10.600.421.514		10.600.421.514			106%
	Chi quản lý nhà nước			46.000.798.919	38.400.786.968		38.400.786.968			83%
	Chi hoạt động Tổ chức chính trị			4.225.623.285	5.569.018.372		5.569.018.372			132%
7	Chi khác			50.000.000	50.000.000		50.000.000			100%

**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Lộc Ninh)*

Đvt: Đồng

Chương	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
			TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	401.171.760.682
			Trung ương	21.161.709.361
009			Bộ Công an	260.206.068
009	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	29.046.500
009	2750	2767	Lệ phí đăng ký cư trú	2.604.000
009	2750	2768	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân	26.442.500
009	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	130.705.000
009	2800	2827	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông	130.705.000
009	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.200.000
009	2850	2853	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận, điều chỉnh giấy chứng nhận đối với các hoạt đ	1.200.000
009	4250		Thu tiền phạt	99.247.450
009	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	99.247.450
009	4900		Các khoản thu khác	7.118
009	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	7.118
010			Bộ Quốc phòng	6.000.000
010	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	6.000.000
010	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	6.000.000
014			Bộ Tư pháp	11.921
014	4900		Các khoản thu khác	11.921
014	4900	4943	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	11.921
124			Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	5.920.284
124	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.702.565
124	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.702.565
124	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	4.209.282
124	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	4.209.282

Chương	Mục	Tiêu mục	Diễn giải	Quyết toán
124	4900		Các khoản thu khác	8.437
124	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	8.437
126			Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	20.871.622.405
126	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	68.625.169
126	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	68.625.169
126	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	150.854.000
126	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	63.354.000
126	2800	2804	Lệ phí trước bạ tài sản khác	87.500.000
126	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	20.652.143.236
126	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	20.652.143.236
141			Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	7.948.683
141	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.948.683
141	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	6.948.683
141	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000
141	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000
151			Các đơn vị kinh tế có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	10.000.000
151	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	10.000.000
151	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	4.000.000
151	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	6.000.000
			Tỉnh/Thành phố	2.043.263.222
422			Sở Giáo dục và Đào tạo	43.826.512
422	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.182.000
422	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	14.182.000
422	1700		Thuế giá trị gia tăng	14.182.000
422	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	14.182.000
422	4900		Các khoản thu khác	15.462.512
422	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	13.632
422	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	8.880
422	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiêu mục thu nợ)	15.440.000

Chương	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
423			Sở Y tế	34.702.780
423	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.197.812
423	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	17.197.812
423	1700		Thuế giá trị gia tăng	17.450.000
423	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	17.450.000
423	4900		Các khoản thu khác	54.968
423	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	54.968
426			Sở Tài nguyên và Môi trường	745.541.320
426	1700		Thuế giá trị gia tăng	579.053.320
426	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	579.053.320
426	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	94.236.000
426	2600	2633	Phí khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường (không bao gồm Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí)	94.236.000
426	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	26.517.000
426	2700	2718	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	26.517.000
426	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	36.155.000
426	2800	2805	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	36.155.000
426	4900		Các khoản thu khác	9.580.000
426	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	9.580.000
552			Các đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài từ 51% đến dưới 100% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài	3.000.000
552	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	3.000.000
552	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	3.000.000
554			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	1.067.612.992
554	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	65.590.250
554	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	65.590.250
554	1700		Thuế giá trị gia tăng	908.728.507
554	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	908.728.507
554	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	81.691.144

Chương	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
554	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	81.691.144
554	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	6.000.000
554	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	3.000.000
554	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	1.000.000
554	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.000.000
554	4900		Các khoản thu khác	5.603.091
554	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	404.091
554	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	5.199.000
555			Doanh nghiệp tư nhân	24.666.666
555	1700		Thuế giá trị gia tăng	5.666.666
555	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	5.666.666
555	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	19.000.000
555	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	15.000.000
555	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	4.000.000
556			Hợp tác xã	3.869.188
556	1700		Thuế giá trị gia tăng	3.869.188
556	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	3.869.188
557			Hộ gia đình, cá nhân	(4.730.932)
557	1000		Thuế thu nhập cá nhân	6.390.949
557	1000	1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	2.227.621
557	1000	1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	4.163.328
557	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.301.158
557	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	659.852
557	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	2.641.306
557	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	(15.071.255)
557	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	(15.071.255)
557	4900		Các khoản thu khác	648.216
557	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	648.216
559			Các đơn vị có vốn nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống	9.274.696
559	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.274.696

Chương	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
559	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	48.000
559	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	7.226.696
559	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	2.000.000
559	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.000.000
560			Các quan hệ khác của ngân sách	113.500.000
560	4700		Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách	113.500.000
560	4700	4749	Khác	113.500.000
561			Nhà thầu chính ngoài nước	2.000.000
561	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	2.000.000
561	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.000.000
			Quận/Huyện	4.494.878.540
619			Phòng Quản lý đô thị	1.000.000
619	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000
619	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000
622			Phòng Giáo dục và Đào tạo	137.450.708
622	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	4.000.000
622	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	4.000.000
622	4900		Các khoản thu khác	133.450.708
622	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	133.450.708
623			Phòng Y tế	1.000.000
623	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000
623	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000
626			Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.000.000
626	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000
626	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000
754			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	328.285.962
754	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	754.961
754	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	754.961
754	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	129.131.001
754	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	129.131.001
754	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	16.400.000
754	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	16.400.000
754	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	182.000.000
754	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	44.000.000
754	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	115.000.000

Chương	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
754	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	23.000.000
755			Doanh nghiệp tư nhân	172.165.982
755	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	4.675.000
755	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	4.675.000
755	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	5.990.982
755	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	5.990.982
755	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	161.500.000
755	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	21.000.000
755	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	110.000.000
755	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	30.500.000
756			Hợp tác xã	6.000.000
756	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	6.000.000
756	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	3.000.000
756	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	2.000.000
756	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000
757			Hộ gia đình, cá nhân	3.843.939.888
757	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	119.450.970
757	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	28.928.406
757	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	90.522.564
757	1700		Thuế giá trị gia tăng	2.815.753.176
757	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	2.815.753.176
757	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	574.128.374
757	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	574.128.374
757	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	319.500.000
757	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	108.000.000
757	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	49.700.000
757	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	161.800.000
757	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	15.071.255
757	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	15.071.255
757	4900		Các khoản thu khác	36.113
757	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	405
757	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	35.708
758			Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	36.000

Chương	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
758	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	36.000
758	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	36.000
799			Các đơn vị khác	4.000.000
799	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	4.000.000
799	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	4.000.000
			Phường/Xã	373.471.909.559
805			Văn phòng Ủy ban nhân dân	405.548.000
805	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	38.142.000
805	2700	2715	Phí công chứng	9.813.000
805	2700	2716	Phí chứng thực	28.329.000
805	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	2.187.000
805	2750	2767	Lệ phí đăng ký cư trú	755.000
805	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	1.432.000
805	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	9.250.000
805	2800	2827	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông	9.250.000
805	4250		Thu tiền phạt	127.190.000
805	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	29.420.000
805	4250	4299	Phạt vi phạm khác	97.770.000
805	4900		Các khoản thu khác	228.779.000
805	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	181.939.000
805	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	46.840.000
820			Ủy ban mặt trận Tổ quốc xã	35.356
820	4900		Các khoản thu khác	35.356
820	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	35.356
821			Đơn vị văn hóa, khoa học, thông tin	138.265.002
821	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.274.376
821	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	10.274.376
821	1700		Thuế giá trị gia tăng	22.777.908
821	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	22.777.908
821	4900		Các khoản thu khác	105.212.718
821	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	4.578

Chương	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
821	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	105.208.140
822			Trường mầm non, nhà trẻ	12.397.864
822	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.548.800
822	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	8.548.800
822	1700		Thuế giá trị gia tăng	3.504.000
822	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	3.504.000
822	4900		Các khoản thu khác	345.064
822	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	345.064
829			Ban quản lý dự án	34.957.600
829	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.889.600
829	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.889.600
829	1700		Thuế giá trị gia tăng	4.724.000
829	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	4.724.000
829	4900		Các khoản thu khác	28.344.000
829	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	28.344.000
830			Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	216.336.333
830	1700		Thuế giá trị gia tăng	14.532.363
830	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	14.532.363
830	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	12.515.965
830	2600	2627	Phí thăm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	12.515.965
830	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	3.163.005
830	2700	2716	Phí chứng thực	3.163.005
830	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	16.766.000
830	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	16.766.000
830	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	103.450.000
830	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	81.800.000
830	2800	2805	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	21.050.000

Chương	Mục	Tiêu mục	Diễn giải	Quyết toán
830	2800	2815	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	600.000
830	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	160.000
830	2850	2852	Lệ phí đăng ký kinh doanh	160.000
830	4250		Thu tiền phạt	64.069.000
830	4250	4299	Phạt vi phạm khác	64.069.000
830	4900		Các khoản thu khác	1.680.000
830	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	1.480.000
830	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiêu mục thu nợ)	200.000
854			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	27.399.872.825
854	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	718.218.614
854	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	718.218.614
854	1700		Thuế giá trị gia tăng	21.013.499.986
854	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	21.013.499.986
854	2000		Thuế bảo vệ môi trường	5.306.000.000
854	2000	2022	Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng xăng (trừ etanol) bán ra trong nước	4.232.000.000
854	2000	2023	Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu diesel bán ra trong nước	1.074.000.000
854	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	1.962.500
854	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	1.962.500
854	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	126.380.000
854	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	12.976.000
854	2800	2804	Lệ phí trước bạ tài sản khác	110.000.000
854	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	3.404.000
854	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	5.000.000
854	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	2.000.000
854	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	2.000.000
854	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000
854	4250		Thu tiền phạt	69.678.350
854	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	65.219.254
854	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	3.416.240
854	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	1.042.856
854	4900		Các khoản thu khác	159.133.375

Chương	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
854	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	9.836.358
854	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	73.509.241
854	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	72.476.335
854	4900	4939	Tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước khác còn lại	3.157.200
854	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	154.241
855			Doanh nghiệp tư nhân	10.665.293.763
855	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	552.023.368
855	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	552.023.368
855	1700		Thuế giá trị gia tăng	4.919.732.622
855	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	4.919.732.622
855	2000		Thuế bảo vệ môi trường	4.839.635.000
855	2000	2022	Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng xăng (trừ etanol) bán ra trong nước	3.740.000.000
855	2000	2023	Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu diesel bán ra trong nước	1.035.435.000
855	2000	2025	Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu mazut, dầu mỡ nhờn	64.200.000
855	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	8.096.000
855	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	8.096.000
855	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	27.000.000
855	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	2.000.000
855	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	19.000.000
855	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	6.000.000
855	4250		Thu tiền phạt	141.377.226
855	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	131.270.951
855	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	4.648.000
855	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	5.458.275
855	4900		Các khoản thu khác	177.429.547
855	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	1.285.065
855	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	25.275.174

Chương	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
855	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	87.132.587
855	4900	4939	Tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước khác còn lại	50.670.521
855	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	13.066.200
856			Hợp tác xã	122.767.604
856	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	111.700.000
856	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	111.700.000
856	1700		Thuế giá trị gia tăng	8.888.084
856	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	8.888.084
856	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	2.000.000
856	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	2.000.000
856	4900		Các khoản thu khác	179.520
856	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	171.789
856	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	7.731
857			Hộ gia đình, cá nhân	14.809.069.598
857	1000		Thuế thu nhập cá nhân	4.348.729.943
857	1000	1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	742.155.081
857	1000	1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	1.118.308.717
857	1000	1006	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	2.170.848.055
857	1000	1012	Thuế thu nhập từ thừa kế, quà biếu, quà tặng khác trừ bất động sản	36.208.000
857	1000	1014	Thuế thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản	281.210.090
857	1400		Thu tiền sử dụng đất	2.252.237.000
857	1400	1401	Đất được nhà nước giao	1.926.296.000
857	1400	1411	Đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất	325.941.000
857	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	59.058.498
857	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	31.551.670
857	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	27.506.828
857	1700		Thuế giá trị gia tăng	2.612.674.426

Chương	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
857	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	2.612.674.426
857	1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt	162.621.000
857	1750	1757	Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước	162.621.000
857	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	5.288.290.108
857	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	658.064.108
857	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	4.092.290.520
857	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	537.935.480
857	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	10.550.000
857	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	3.250.000
857	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	1.000.000
857	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	6.300.000
857	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	23.565.755
857	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	23.565.755
857	4250		Thu tiền phạt	13.656.250
857	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	13.656.250
857	4900		Các khoản thu khác	37.686.618
857	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	3.592.641
857	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	5.308.188
857	4900	4934	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	231.048
857	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	28.304.741
857	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	250.000
860			Các quan hệ khác của ngân sách	319.644.325.614
860	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	18.016.518.409
860	0900	0911	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm trước sang năm nay theo quy định của Luật Đầu tư công	4.477.810.210
860	0900	0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	8.830.647.834
860	0900	0914	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ	550.819.724



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Lộc Ninh)

Đvt: Đồng

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
						325.179.929.905
					Phường/Xã	325.179.929.905
800					Tổng hợp ngân sách xã	247.275.592.633
800	010				Quốc phòng	5.292.189.359
800	010	011			Quốc phòng	5.292.189.359
800	010	011	6000		Tiền lương	89.497.980
800	010	011	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	89.497.980
800	010	011	6100		Phụ cấp lương	533.887.577
800	010	011	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	4.914.000
800	010	011	6100	6102	Phụ cấp khu vực	2.106.000
800	010	011	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	97.547.192
800	010	011	6100	6114	Phụ cấp trực	354.744.000
800	010	011	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	31.457.673
800	010	011	6100	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	20.818.512
800	010	011	6100	6124	Phụ cấp công vụ	22.300.200
800	010	011	6250		Phúc lợi tập thể	6.986.000
800	010	011	6250	6299	Chi khác	6.986.000
800	010	011	6300		Các khoản đóng góp	48.403.836
800	010	011	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	33.220.044
800	010	011	6300	6302	Bảo hiểm y tế	13.430.664
800	010	011	6300	6303	Kinh phí công đoàn	1.753.128
800	010	011	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	392.555.611
800	010	011	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	317.675.611
800	010	011	6350	6399	Chi khác	74.880.000
800	010	011	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	98.540.000
800	010	011	6400	6401	Tiền ăn	98.540.000
800	010	011	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	31.051.099
800	010	011	6500	6501	Tiền điện	31.051.099

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	010	011	6550		Vật tư văn phòng	63.299.676
800	010	011	6550	6551	Văn phòng phẩm	53.705.676
800	010	011	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.000.000
800	010	011	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	8.594.000
800	010	011	6650		Hội nghị	9.840.000
800	010	011	6650	6699	Chi phí khác	9.840.000
800	010	011	6750		Chi phí thuê mướn	80.972.000
800	010	011	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	80.972.000
800	010	011	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	30.584.000
800	010	011	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	20.220.000
800	010	011	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	10.364.000
800	010	011	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3.839.554.620
800	010	011	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	14.004.000
800	010	011	7000	7049	Chi khác	3.825.550.620
800	010	011	7750		Chi khác	55.316.960
800	010	011	7750	7799	Chi các khoản khác	55.316.960
800	010	011	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	11.700.000
800	010	011	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	11.700.000
800	040				An ninh và trật tự an toàn xã hội	5.632.822.623
800	040	041			An ninh và trật tự an toàn xã hội	5.632.822.623
800	040	041	6300		Các khoản đóng góp	40.540.500
800	040	041	6300	6302	Bảo hiểm y tế	40.540.500
800	040	041	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	36.000.000
800	040	041	6500	6503	Tiền nhiên liệu	36.000.000
800	040	041	6550		Vật tư văn phòng	10.617.780
800	040	041	6550	6551	Văn phòng phẩm	10.617.780
800	040	041	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	107.184.400
800	040	041	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	107.184.400
800	040	041	6650		Hội nghị	6.200.000
800	040	041	6650	6699	Chi phí khác	6.200.000
800	040	041	6750		Chi phí thuê mướn	38.802.000
800	040	041	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	32.802.000
800	040	041	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	6.000.000

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	040	041	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	54.185.079
800	040	041	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	6.090.000
800	040	041	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	1.485.000
800	040	041	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	2.461.951
800	040	041	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	44.148.128
800	040	041	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	134.118.400
800	040	041	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	54.984.000
800	040	041	7000	7049	Chi khác	79.134.400
800	040	041	7750		Chi khác	5.055.020.464
800	040	041	7750	7799	Chi các khoản khác	5.055.020.464
800	040	041	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	150.154.000
800	040	041	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	150.154.000
800	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	120.427.719.999
800	070	071			Giáo dục mầm non	21.090.897.735
800	070	071	6000		Tiền lương	7.526.378.503
800	070	071	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	7.526.378.503
800	070	071	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.704.497.758
800	070	071	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.704.497.758
800	070	071	6100		Phụ cấp lương	4.374.493.241
800	070	071	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	130.712.604
800	070	071	6100	6102	Phụ cấp khu vực	102.492.000
800	070	071	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	165.647.664
800	070	071	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	936.000
800	070	071	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.596.393.800
800	070	071	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	9.594.000
800	070	071	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.368.717.173
800	070	071	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	13.640.000
800	070	071	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6.600.000
800	070	071	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	7.040.000
800	070	071	6200		Tiền thưởng	1.254.368.935
800	070	071	6200	6201	Thưởng thường xuyên	1.254.368.935
800	070	071	6250		Phúc lợi tập thể	18.282.650
800	070	071	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	1.800.000
800	070	071	6250	6299	Chi khác	16.482.650

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	070	071	6300		Các khoản đóng góp	2.365.846.909
800	070	071	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	1.796.090.234
800	070	071	6300	6302	Bảo hiểm y tế	323.595.036
800	070	071	6300	6303	Kinh phí công đoàn	86.328.203
800	070	071	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	106.392.396
800	070	071	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	53.441.040
800	070	071	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	159.417.850
800	070	071	6500	6501	Tiền điện	102.896.450
800	070	071	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	56.521.400
800	070	071	6550		Vật tư văn phòng	387.239.240
800	070	071	6550	6551	Văn phòng phẩm	65.390.972
800	070	071	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	242.244.260
800	070	071	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	79.604.008
800	070	071	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	25.146.518
800	070	071	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	25.146.518
800	070	071	6700		Công tác phí	32.660.000
800	070	071	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	3.760.000
800	070	071	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	2.800.000
800	070	071	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.300.000
800	070	071	6700	6704	Khoán công tác phí	24.800.000
800	070	071	6750		Chi phí thuê mướn	24.590.000
800	070	071	6750	6757	Thuê lao động trong nước	24.590.000
800	070	071	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.523.425.031
800	070	071	6900	6907	Nhà cửa	34.303.504
800	070	071	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	21.850.000
800	070	071	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	14.850.000
800	070	071	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	68.754.240
800	070	071	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	1.383.667.287
800	070	071	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	932.389.000
800	070	071	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	38.900.000
800	070	071	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	893.489.000
800	070	071	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	271.419.633
800	070	071	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	256.419.633

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	070	071	7000	7049	Chi khác	15.000.000
800	070	071	7750		Chi khác	477.102.467
800	070	071	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	48.547.500
800	070	071	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	10.533.809
800	070	071	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	72.900.000
800	070	071	7750	7799	Chi các khoản khác	345.121.158
800	070	072			Giáo dục tiểu học	40.997.471.088
800	070	072	6000		Tiền lương	15.653.819.193
800	070	072	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	15.548.174.332
800	070	072	6000	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	105.644.861
800	070	072	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.368.282.263
800	070	072	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.368.282.263
800	070	072	6100		Phụ cấp lương	10.508.836.327
800	070	072	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	249.415.424
800	070	072	6100	6102	Phụ cấp khu vực	182.754.000
800	070	072	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	1.187.609.406
800	070	072	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	62.522.560
800	070	072	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	5.271.011.792
800	070	072	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	29.250.000
800	070	072	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	3.452.750.345
800	070	072	6100	6149	Phụ cấp khác	73.522.800
800	070	072	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	19.500.000
800	070	072	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	19.500.000
800	070	072	6200		Tiền thưởng	2.527.583.992
800	070	072	6200	6201	Thưởng thường xuyên	2.527.583.992
800	070	072	6250		Phúc lợi tập thể	67.143.000
800	070	072	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	11.500.000
800	070	072	6250	6299	Chi khác	55.643.000
800	070	072	6300		Các khoản đóng góp	4.609.343.491
800	070	072	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	3.515.456.968
800	070	072	6300	6302	Bảo hiểm y tế	613.560.142
800	070	072	6300	6303	Kinh phí công đoàn	168.967.335
800	070	072	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	208.408.854
800	070	072	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	102.950.192
800	070	072	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	86.814.000

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	070	072	6400	6449	Chi khác	86.814.000
800	070	072	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	264.915.033
800	070	072	6500	6501	Tiền điện	226.547.946
800	070	072	6500	6502	Tiền nước	324.287
800	070	072	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	38.042.800
800	070	072	6550		Vật tư văn phòng	1.051.757.936
800	070	072	6550	6551	Văn phòng phẩm	132.494.950
800	070	072	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	760.293.496
800	070	072	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	158.969.490
800	070	072	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	121.523.570
800	070	072	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	189.000
800	070	072	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	92.782.270
800	070	072	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	6.183.900
800	070	072	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	22.368.400
800	070	072	6700		Công tác phí	88.830.000
800	070	072	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	19.000.000
800	070	072	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	15.640.000
800	070	072	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	6.950.000
800	070	072	6700	6704	Khoản công tác phí	47.240.000
800	070	072	6750		Chi phí thuê mướn	78.469.400
800	070	072	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	19.681.000
800	070	072	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	1.500.000
800	070	072	6750	6757	Thuê lao động trong nước	35.288.400
800	070	072	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	22.000.000
800	070	072	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.167.872.560
800	070	072	6900	6907	Nhà cửa	476.909.471
800	070	072	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	121.436.700
800	070	072	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	101.014.500
800	070	072	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	223.452.698
800	070	072	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	1.245.059.191
800	070	072	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	687.464.520
800	070	072	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	35.700.000

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	070	072	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	406.163.000
800	070	072	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	245.601.520
800	070	072	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	615.088.188
800	070	072	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	256.567.890
800	070	072	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	24.249.660
800	070	072	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	15.810.000
800	070	072	7000	7049	Chi khác	318.460.638
800	070	072	7750		Chi khác	693.056.615
800	070	072	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	117.540.306
800	070	072	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	19.753.800
800	070	072	7750	7799	Chi các khoản khác	555.762.509
800	070	072	9300		Chi xây dựng	265.900.000
800	070	072	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	265.900.000
800	070	072	9400		Chi phí khác	121.271.000
800	070	072	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	26.900.000
800	070	072	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	94.371.000
800	070	073			Giáo dục trung học cơ sở	56.660.875.266
800	070	073	6000		Tiền lương	19.338.007.665
800	070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	19.338.007.665
800	070	073	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.891.276.088
800	070	073	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.879.069.712
800	070	073	6050	6099	Tiền công khác	12.206.376
800	070	073	6100		Phụ cấp lương	14.755.913.146
800	070	073	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	296.580.960
800	070	073	6100	6102	Phụ cấp khu vực	196.560.000
800	070	073	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	835.729.530
800	070	073	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	27.468.588
800	070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	8.619.120.095
800	070	073	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	258.804.000
800	070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	4.287.657.173
800	070	073	6100	6149	Phụ cấp khác	233.992.800
800	070	073	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	5.466.604.140
800	070	073	6150	6152	Học sinh dân tộc nội trú	5.440.954.140
800	070	073	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	25.650.000
800	070	073	6200		Tiền thưởng	3.936.794.413

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	070	073	6200	6201	Thưởng thường xuyên	3.936.794.413
800	070	073	6250		Phúc lợi tập thể	147.615.544
800	070	073	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	5.200.000
800	070	073	6250	6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	25.304.000
800	070	073	6250	6299	Chi khác	117.111.544
800	070	073	6300		Các khoản đóng góp	5.769.870.102
800	070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	4.184.545.741
800	070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	997.873.485
800	070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	235.131.979
800	070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	226.566.265
800	070	073	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	125.752.632
800	070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	40.154.400
800	070	073	6400	6449	Chi khác	40.154.400
800	070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	305.072.285
800	070	073	6500	6501	Tiền điện	288.479.485
800	070	073	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	16.592.800
800	070	073	6550		Vật tư văn phòng	1.050.613.704
800	070	073	6550	6551	Văn phòng phẩm	109.920.572
800	070	073	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	844.397.848
800	070	073	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	96.295.284
800	070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	115.037.958
800	070	073	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	456.046
800	070	073	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	50.486.924
800	070	073	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	17.615.780
800	070	073	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	42.459.208
800	070	073	6600	6649	Khác	4.020.000
800	070	073	6700		Công tác phí	186.650.000
800	070	073	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	47.680.000
800	070	073	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	51.630.000
800	070	073	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	53.540.000
800	070	073	6700	6704	Khoản công tác phí	33.800.000
800	070	073	6750		Chi phí thuê mướn	92.712.086
800	070	073	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	9.879.000

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	070	073	6750	6757	Thuê lao động trong nước	75.033.086
800	070	073	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	7.800.000
800	070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	361.722.826
800	070	073	6900	6907	Nhà cửa	33.126.600
800	070	073	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	20.025.500
800	070	073	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	26.501.720
800	070	073	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	125.452.346
800	070	073	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	156.616.660
800	070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	885.696.000
800	070	073	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	40.500.000
800	070	073	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	188.419.200
800	070	073	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	656.776.800
800	070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.115.056.844
800	070	073	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	436.137.538
800	070	073	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	161.346.910
800	070	073	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	2.325.000
800	070	073	7000	7049	Chi khác	515.247.396
800	070	073	7750		Chi khác	683.436.511
800	070	073	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	87.597.178
800	070	073	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	22.790.654
800	070	073	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	7.220.000
800	070	073	7750	7799	Chi các khoản khác	565.828.679
800	070	073	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	518.641.554
800	070	073	8000	8006	Chi tính gián biên chế	518.641.554
800	070	085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	1.597.401.910
800	070	085	6000		Tiền lương	113.022.000
800	070	085	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	113.022.000
800	070	085	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	23.199.696
800	070	085	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	23.199.696
800	070	085	6100		Phụ cấp lương	23.306.400
800	070	085	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	2.808.000
800	070	085	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	17.648.280
800	070	085	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	2.850.120

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	070	085	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	209.921.000
800	070	085	6150	6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	209.921.000
800	070	085	6200		Tiền thưởng	22.999.996
800	070	085	6200	6201	Thưởng thường xuyên	22.999.996
800	070	085	6250		Phúc lợi tập thể	3.375.000
800	070	085	6250	6299	Chi khác	3.375.000
800	070	085	6300		Các khoản đóng góp	25.516.224
800	070	085	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	20.175.618
800	070	085	6300	6302	Bảo hiểm y tế	3.560.406
800	070	085	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.186.800
800	070	085	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	593.400
800	070	085	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	46.134.296
800	070	085	6500	6501	Tiền điện	46.134.296
800	070	085	6550		Vật tư văn phòng	43.451.100
800	070	085	6550	6551	Văn phòng phẩm	8.755.000
800	070	085	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6.708.500
800	070	085	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	27.987.600
800	070	085	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.784.000
800	070	085	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	5.784.000
800	070	085	6750		Chi phí thuê mướn	642.219.748
800	070	085	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	21.964.000
800	070	085	6750	6757	Thuê lao động trong nước	39.099.848
800	070	085	6750	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	581.155.900
800	070	085	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	337.450.000
800	070	085	6900	6907	Nhà cửa	230.000.000
800	070	085	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	4.950.000
800	070	085	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	87.100.000
800	070	085	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	15.400.000
800	070	085	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	44.622.450
800	070	085	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	20.012.450
800	070	085	7000	7049	Chi khác	24.610.000
800	070	085	7050		Mua sắm tài sản vô hình	24.000.000
800	070	085	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	24.000.000

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	070	085	7750		Chi khác	32.400.000
800	070	085	7750	7799	Chi các khoản khác	32.400.000
800	070	098			Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác	81.074.000
800	070	098	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	81.074.000
800	070	098	6150	6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	81.074.000
800	160				Văn hóa thông tin	3.277.666.017
800	160	161			Văn hóa	3.277.666.017
800	160	161	6000		Tiền lương	464.508.514
800	160	161	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	464.508.514
800	160	161	6100		Phụ cấp lương	113.694.218
800	160	161	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	4.212.000
800	160	161	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	109.482.218
800	160	161	6200		Tiền thưởng	37.798.021
800	160	161	6200	6201	Thưởng thường xuyên	37.798.021
800	160	161	6250		Phúc lợi tập thể	14.125.018
800	160	161	6250	6299	Chi khác	14.125.018
800	160	161	6300		Các khoản đóng góp	128.201.337
800	160	161	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	101.424.006
800	160	161	6300	6302	Bảo hiểm y tế	17.898.354
800	160	161	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	5.919.318
800	160	161	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.959.659
800	160	161	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	15.906.618
800	160	161	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	15.906.618
800	160	161	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	20.593.853
800	160	161	6500	6501	Tiền điện	8.248.398
800	160	161	6500	6502	Tiền nước	4.287.785
800	160	161	6500	6503	Tiền nhiên liệu	8.057.670
800	160	161	6550		Vật tư văn phòng	103.948.292
800	160	161	6550	6551	Văn phòng phẩm	9.534.892
800	160	161	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	87.808.400
800	160	161	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	6.605.000
800	160	161	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	485.203.549
800	160	161	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	136.218.677
800	160	161	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	348.034.872

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	160	161	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	950.000
800	160	161	6650		Hội nghị	5.500.000
800	160	161	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	5.500.000
800	160	161	6700		Công tác phí	2.400.000
800	160	161	6700	6704	Khoản công tác phí	2.400.000
800	160	161	6750		Chi phí thuê mướn	396.903.864
800	160	161	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	12.900.000
800	160	161	6750	6757	Thuê lao động trong nước	287.589.864
800	160	161	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	96.414.000
800	160	161	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.066.763.319
800	160	161	6900	6903	Ô tô chuyên dùng	6.199.999
800	160	161	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	4.976.000
800	160	161	6900	6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	565.010.000
800	160	161	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	4.900.000
800	160	161	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	485.677.320
800	160	161	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	129.690.000
800	160	161	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	99.900.000
800	160	161	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	29.790.000
800	160	161	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	143.966.207
800	160	161	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.329.855
800	160	161	7000	7049	Chi khác	141.636.352
800	160	161	7050		Mua sắm tài sản vô hình	24.000.000
800	160	161	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	24.000.000
800	160	161	7750		Chi khác	7.732.207
800	160	161	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2.945.636
800	160	161	7750	7799	Chi các khoản khác	4.786.571
800	160	161	9300		Chi xây dựng	116.731.000
800	160	161	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	116.731.000
800	250				Bảo vệ môi trường	2.716.969.902
800	250	278			Bảo vệ môi trường khác	2.716.969.902
800	250	278	6300		Các khoản đóng góp	96.281.042
800	250	278	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	76.129.196
800	250	278	6300	6302	Bảo hiểm y tế	13.434.564
800	250	278	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.478.188

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	250	278	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.239.094
800	250	278	6550		Vật tư văn phòng	4.700.000
800	250	278	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.000.000
800	250	278	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	3.700.000
800	250	278	6750		Chi phí thuê mướn	2.371.453.260
800	250	278	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1.877.200.000
800	250	278	6750	6757	Thuê lao động trong nước	494.253.260
800	250	278	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	4.790.400
800	250	278	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	4.790.400
800	250	278	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	239.745.200
800	250	278	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	13.705.200
800	250	278	7000	7049	Chi khác	226.040.000
800	280				Các hoạt động kinh tế	43.320.426.879
800	280	292			Giao thông đường bộ	34.073.166.441
800	280	292	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	11.218.357.323
800	280	292	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	11.218.357.323
800	280	292	9300		Chi xây dựng	18.568.050.932
800	280	292	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	18.568.050.932
800	280	292	9400		Chi phí khác	4.286.758.186
800	280	292	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	225.600.000
800	280	292	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	3.608.089.243
800	280	292	9400	9449	Chi khác	453.068.943
800	280	302			Công nghiệp điện năng	1.312.788.709
800	280	302	9300		Chi xây dựng	1.034.777.000
800	280	302	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	1.034.777.000
800	280	302	9400		Chi phí khác	278.011.709
800	280	302	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	207.251.314
800	280	302	9400	9449	Chi khác	70.760.395
800	280	312			Kiến thiết thị chính	4.322.568.325
800	280	312	6300		Các khoản đóng góp	62.300.688
800	280	312	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	49.261.008
800	280	312	6300	6302	Bảo hiểm y tế	8.693.118
800	280	312	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.897.706

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	280	312	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.448.856
800	280	312	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.001.519.418
800	280	312	6500	6501	Tiền điện	995.205.815
800	280	312	6500	6503	Tiền nhiên liệu	6.313.603
800	280	312	6550		Vật tư văn phòng	9.224.500
800	280	312	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	9.224.500
800	280	312	6750		Chi phí thuê mướn	456.658.964
800	280	312	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	54.300.000
800	280	312	6750	6757	Thuê lao động trong nước	325.991.964
800	280	312	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	76.367.000
800	280	312	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.287.379.754
800	280	312	6900	6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	31.727.000
800	280	312	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	2.223.652.754
800	280	312	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	32.000.000
800	280	312	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	451.975.000
800	280	312	7000	7049	Chi khác	451.975.000
800	280	312	7750		Chi khác	53.510.001
800	280	312	7750	7799	Chi các khoản khác	53.510.001
800	280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	3.611.903.404
800	280	338	6650		Hội nghị	36.650.000
800	280	338	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	2.400.000
800	280	338	6650	6699	Chi phí khác	34.250.000
800	280	338	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	3.359.912.154
800	280	338	6900	6907	Nhà cửa	863.169.849
800	280	338	6900	6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	979.387.553
800	280	338	6900	6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	769.700.000
800	280	338	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	747.654.752
800	280	338	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	212.000.000
800	280	338	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	212.000.000
800	280	338	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3.341.250
800	280	338	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	3.341.250
800	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	57.772.439.854
800	340	341			Quản lý nhà nước	41.602.999.968

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	340	341	6000		Tiền lương	3.352.711.126
800	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	3.352.711.126
800	340	341	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	168.735.700
800	340	341	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	168.735.700
800	340	341	6100		Phụ cấp lương	2.391.720.293
800	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	74.906.325
800	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	50.778.000
800	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	442.501.278
800	340	341	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	5.084.640
800	340	341	6100	6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	619.164.000
800	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	7.862.400
800	340	341	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	6.528.600
800	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	811.026.450
800	340	341	6100	6149	Phụ cấp khác	373.868.600
800	340	341	6200		Tiền thưởng	858.113.969
800	340	341	6200	6201	Thưởng thường xuyên	858.113.969
800	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	138.558.606
800	340	341	6250	6299	Chi khác	138.558.606
800	340	341	6300		Các khoản đóng góp	1.054.376.343
800	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	820.807.625
800	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	185.577.504
800	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	27.174.420
800	340	341	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.979.122
800	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	15.837.672
800	340	341	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	5.027.592.484
800	340	341	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	2.779.739.484
800	340	341	6350	6399	Chi khác	2.247.853.000
800	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	999.404.000
800	340	341	6400	6449	Chi khác	999.404.000
800	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	534.714.401
800	340	341	6500	6501	Tiền điện	528.058.067
800	340	341	6500	6502	Tiền nước	3.516.235
800	340	341	6500	6503	Tiền nhiên liệu	3.140.099
800	340	341	6550		Vật tư văn phòng	935.456.380
800	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	458.334.528

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	335.364.780
800	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	141.757.072
800	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	376.085.678
800	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	6.136.088
800	340	341	6600	6603	Cước phí bưu chính	3.993.562
800	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	65.037.108
800	340	341	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	297.218.920
800	340	341	6600	6618	Khoản điện thoại	3.700.000
800	340	341	6650		Hội nghị	501.833.620
800	340	341	6650	6651	In, mua tài liệu	77.311.400
800	340	341	6650	6699	Chi phí khác	424.522.220
800	340	341	6700		Công tác phí	54.190.000
800	340	341	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6.490.000
800	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	10.000.000
800	340	341	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	500.000
800	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	37.200.000
800	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	887.145.175
800	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	432.022.222
800	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	385.115.953
800	340	341	6750	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	17.700.000
800	340	341	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	52.307.000
800	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.412.490.356
800	340	341	6900	6907	Nhà cửa	63.400.166
800	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	75.933.000
800	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	123.950.000
800	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	241.449.742
800	340	341	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	259.807.450
800	340	341	6900	6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	47.000.000
800	340	341	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	600.949.998
800	340	341	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	2.541.953.514
800	340	341	6950	6951	Ô tô dùng chung	906.000.000
800	340	341	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	99.000.000

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	340	341	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	51.350.000
800	340	341	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	180.000.000
800	340	341	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	1.305.603.514
800	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	786.783.451
800	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	385.825.021
800	340	341	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	44.700.000
800	340	341	7000	7049	Chi khác	356.258.430
800	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	107.000.000
800	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	107.000.000
800	340	341	7750		Chi khác	2.283.553.500
800	340	341	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	32.230.000
800	340	341	7750	7799	Chi các khoản khác	2.251.323.500
800	340	341	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	14.038.368.372
800	340	341	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	10.792.840.502
800	340	341	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	3.245.527.870
800	340	341	9300		Chi xây dựng	2.777.316.000
800	340	341	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	2.777.316.000
800	340	341	9400		Chi phí khác	374.897.000
800	340	341	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	335.429.000
800	340	341	9400	9449	Chi khác	39.468.000
800	340	351			Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	10.600.421.514
800	340	351	6000		Tiền lương	381.740.766
800	340	351	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	381.740.766
800	340	351	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	154.000.000
800	340	351	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	154.000.000
800	340	351	6100		Phụ cấp lương	219.755.835
800	340	351	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	30.451.005
800	340	351	6100	6102	Phụ cấp khu vực	4.212.000
800	340	351	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	44.857.800
800	340	351	6100	6124	Phụ cấp công vụ	99.238.230
800	340	351	6100	6149	Phụ cấp khác	40.996.800
800	340	351	6200		Tiền thưởng	223.000.000
800	340	351	6200	6201	Thưởng thường xuyên	223.000.000
800	340	351	6300		Các khoản đóng góp	70.577.305
800	340	351	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	55.839.670

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	340	351	6300	6302	Bảo hiểm y tế	9.431.451
800	340	351	6300	6303	Kinh phí công đoàn	5.306.184
800	340	351	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	499.767.400
800	340	351	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	305.126.200
800	340	351	6350	6399	Chi khác	194.641.200
800	340	351	6650		Hội nghị	11.000.000
800	340	351	6650	6699	Chi phí khác	11.000.000
800	340	351	6750		Chi phí thuê mướn	80.000.000
800	340	351	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	80.000.000
800	340	351	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	80.000.000
800	340	351	6900	6907	Nhà cửa	80.000.000
800	340	351	7050		Mua sắm tài sản vô hình	49.000.000
800	340	351	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	49.000.000
800	340	351	7750		Chi khác	4.657.559.523
800	340	351	7750	7799	Chi các khoản khác	4.657.559.523
800	340	351	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	861.731.526
800	340	351	7850	7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	323.472.816
800	340	351	7850	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	19.889.000
800	340	351	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	309.890.710
800	340	351	7850	7899	Chi khác	208.479.000
800	340	351	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	3.312.289.159
800	340	351	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	3.312.289.159
800	340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	5.569.018.372
800	340	361	6000		Tiền lương	1.167.242.677
800	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	1.167.242.677
800	340	361	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	8.696.875
800	340	361	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	8.696.875
800	340	361	6100		Phụ cấp lương	452.517.177
800	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	45.804.330
800	340	361	6100	6102	Phụ cấp khu vực	25.962.300
800	340	361	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12.029.727

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	340	361	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	2.808.000
800	340	361	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.340.000
800	340	361	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	41.600.520
800	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ	295.764.300
800	340	361	6100	6149	Phụ cấp khác	26.208.000
800	340	361	6200		Tiền thưởng	106.999.970
800	340	361	6200	6201	Thưởng thường xuyên	106.999.970
800	340	361	6250		Phúc lợi tập thể	27.555.560
800	340	361	6250	6299	Chi khác	27.555.560
800	340	361	6300		Các khoản đóng góp	235.245.132
800	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	189.101.270
800	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế	32.563.790
800	340	361	6300	6303	Kinh phí công đoàn	11.246.964
800	340	361	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.333.108
800	340	361	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	699.654.900
800	340	361	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	550.643.700
800	340	361	6350	6399	Chi khác	149.011.200
800	340	361	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	7.926.251
800	340	361	6500	6501	Tiền điện	7.926.251
800	340	361	6550		Vật tư văn phòng	116.070.796
800	340	361	6550	6551	Văn phòng phẩm	92.857.744
800	340	361	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	7.700.000
800	340	361	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	15.513.052
800	340	361	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	29.902.777
800	340	361	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	3.769.937
800	340	361	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	26.132.840
800	340	361	6650		Hội nghị	1.081.252.480
800	340	361	6650	6651	In, mua tài liệu	55.776.300
800	340	361	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	131.340.000
800	340	361	6650	6699	Chi phí khác	894.136.180
800	340	361	6700		Công tác phí	52.200.000
800	340	361	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.000.000
800	340	361	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	5.600.000
800	340	361	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	9.300.000

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	340	361	6700	6704	Khoản công tác phí	36.300.000
800	340	361	6750		Chi phí thuê mướn	55.472.000
800	340	361	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	48.672.000
800	340	361	6750	6757	Thuê lao động trong nước	3.200.000
800	340	361	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	3.600.000
800	340	361	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	715.520.600
800	340	361	6900	6907	Nhà cửa	664.356.000
800	340	361	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	20.390.000
800	340	361	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	21.524.600
800	340	361	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	9.250.000
800	340	361	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	232.723.192
800	340	361	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	10.683.288
800	340	361	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	3.008.000
800	340	361	7000	7049	Chi khác	219.031.904
800	340	361	7050		Mua sắm tài sản vô hình	24.000.000
800	340	361	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	24.000.000
800	340	361	7750		Chi khác	288.914.700
800	340	361	7750	7799	Chi các khoản khác	288.914.700
800	340	361	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	267.123.285
800	340	361	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	267.123.285
800	370				Bảo đảm xã hội	8.721.858.000
800	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	8.721.858.000
800	370	398	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	187.800.000
800	370	398	7000	7049	Chi khác	187.800.000
800	370	398	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	8.503.650.000
800	370	398	7450	7455	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng	4.422.250.000
800	370	398	7450	7456	Chi trợ giúp đột xuất cho các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	75.000.000
800	370	398	7450	7499	Chi khác	4.006.400.000
800	370	398	7750		Chi khác	30.408.000
800	370	398	7750	7799	Chi các khoản khác	30.408.000
800	430				Chuyển giao, chuyển nguồn	113.500.000
800	430	433			Nộp ngân sách cấp trên	113.500.000

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	430	433	7700		Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	113.500.000
800	430	433	7700	7749	Chi khác	113.500.000
860					Các quan hệ khác của ngân sách	77.904.337.272
860	430				Chuyển giao, chuyển nguồn	77.904.337.272
860	430	434			Chuyển nguồn sang năm sau	77.904.337.272
860	430	434	0950		Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chỉ chuyển nguồn)	77.904.337.272
860	430	434	0950	0961	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công	252.236.737
860	430	434	0950	0962	Kinh phí mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán; kinh phí mua tăng, mua b	589.000.000
860	430	434	0950	0964	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ	4.944.587.713
860	430	434	0950	0965	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp tr	61.467.919.857
860	430	434	0950	0968	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	10.650.592.965

Tổng quyết toán chi ngân sách xã (bằng số): 325.179.929.905 đồng

Tổng quyết toán chi ngân sách xã (bằng chữ): Ba trăm hai mươi lăm tỷ một trăm bảy mươi chín triệu chín trăm hai mươi chín ngàn chín trăm lẻ năm đồng



QUYẾT TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Lộc Ninh)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ ngày 01/01 đến 31/12/2025	Giá trị thanh toán năm 2025			
			Tổng số	Trong đó: Nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
								Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
	TỔNG SỐ		28.977.568.527	-	27.750.430.827	27.823.712.827	-	27.823.712.827	
I	Công trình chuyển tiếp		4.865.013.264	-	3.988.212.168	3.988.212.168	-	3.988.212.168	
1	Nâng cấp đường giao thông tổ 6 ấp 7 xã Lộc Thuận	2024-2025	764.000.000		763.041.000	763.041.000		763.041.000	
2	Nâng cấp các tuyến đường nội ô UBND thị trấn Lộc Ninh	2024-2025	1.717.600.000		1.613.600.000	1.613.600.000		1.613.600.000	
3	Xây dựng mương thoát nước tổ 4, khu phố Ninh Thuận	2024-2025	17.623.983		11.748.850	11.748.850		11.748.850	
4	Nâng cấp đường 3/2 (Đoạn từ Ủy ban mặt trận Tổ quốc huyện đi đường Nguyễn Tất Thành)	2024-2025	39.900.015		23.394.875	23.394.875		23.394.875	
5	Nâng cấp đường Nguyễn Chí Thanh, Hẻm số 8 đường Hùng Vương và nâng cấp lan can suối chợ Lộc Ninh (Đoạn từ cầu ngập đến cầu suối chợ)	2024-2025	119.866.000		36.138.000	36.138.000		36.138.000	
6	Xây dựng mương thoát nước đường Nguyễn Huệ, khu phố Ninh Thái	2024-2025	8.467.503		8.467.503	8.467.503		8.467.503	
7	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường nội ô phía Đông thị trấn Lộc Ninh	2024-2025	5.742.944		5.742.944	5.742.944		5.742.944	
8	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường Nguyễn Văn Linh, Nguyễn Hữu Thọ và hoàn thiện các tuyến đường nội ô thị trấn Lộc Ninh	2024-2025	18.295.584		10.120.625	10.120.625		10.120.625	
9	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường nội ô phía Tây thị trấn Lộc Ninh	2024-2025	12.021.936		3.850.000	3.850.000		3.850.000	
10	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng đường Nơ Trang Long và Phan Bội Châu, thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh	2024-2025	47.853.646		12.360.371	12.360.371		12.360.371	
11	Cống bản, mương BTCT tại tổ 4 ấp 5	2024-2025	1.642.156.856		1.499.748.000	1.499.748.000		1.499.748.000	
12	XD Đường giao thông ấp 4,8 đi TTHC xã		36.770.797		-				
13	XD Đường giao thông tổ 7 ấp 9 đi TTHC xã		184.207.000		-				
14	XD Đường giao thông ấp 6 đi TTHC xã		112.250.000		-				

STT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ ngày 01/01 đến 31/12/2025	Giá trị thanh toán năm 2025			
			Tổng số	Trong đó: Nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
								Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
15	XD hàng rào và sân bê tông NVH áp 2		138.257.000		-				
	<i>Trong đó hoàn thành trong năm</i>		4.289.928.467	-	3.988.212.168	3.988.212.168	-	3.988.212.168	
1	Nâng cấp đường giao thông tổ 6 ấp 7 xã Lộc Thuận	2024-2025	764.000.000		763.041.000	763.041.000		763.041.000	
2	Nâng cấp các tuyến đường nội ô UBND thị trấn Lộc Ninh	2024-2025	1.614.000.000		1.613.600.000	1.613.600.000		1.613.600.000	
3	Xây dựng mương thoát nước tổ 4, khu phố Ninh Thuận	2024-2025	17.623.983		11.748.850	11.748.850		11.748.850	
4	Nâng cấp đường 3/2 (Đoạn từ Ủy ban mặt trận Tổ quốc huyện đi đường Nguyễn Tất Thành)	2024-2025	39.900.015		23.394.875	23.394.875		23.394.875	
5	Nâng cấp đường Nguyễn Chí Thanh, Hẻm số 8 đường Hùng Vương và nâng cấp lan can suối chợ Lộc Ninh (Đoạn từ cầu ngập đến cầu suối chợ)	2024-2025	119.866.000		36.138.000	36.138.000		36.138.000	
6	Xây dựng mương thoát nước đường Nguyễn Huệ, khu phố Ninh Thái	2024-2025	8.467.503		8.467.503	8.467.503		8.467.503	
7	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường nội ô phía Đông thị trấn Lộc Ninh	2024-2025	5.742.944		5.742.944	5.742.944		5.742.944	
8	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường Nguyễn Văn Linh, Nguyễn Hữu Thọ và hoàn thiện các tuyến đường nội ô thị trấn Lộc Ninh	2024-2025	18.295.584		10.120.625	10.120.625		10.120.625	
9	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường nội ô phía Tây thị trấn Lộc Ninh	2024-2025	12.021.936		3.850.000	3.850.000		3.850.000	
10	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng đường Nơ Trang Long và Phan Bội Châu, thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh	2024-2025	47.853.646		12.360.371	12.360.371		12.360.371	
11	Cổng bản, mương BTCT tại tổ 4 ấp 5	2024-2025	1.642.156.856		1.499.748.000	1.499.748.000		1.499.748.000	
II	Công trình khởi công mới		24.112.555.263	-	23.762.218.659	23.835.500.659	-	23.835.500.659	
	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		21.379.555.263	-	21.038.332.890	21.111.614.890	-	21.111.614.890	
1	Nâng cấp sân và làm mái vòm trụ sở UBND xã Lộc Thái	2025	635.000.000		634.968.000	634.968.000		634.968.000	
2	Nâng cấp sân và làm mái vòm trụ sở UBND xã Lộc Thái	2025	2.518.000.000		2.517.245.000	2.517.245.000		2.517.245.000	

STT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ ngày 01/01 đến 31/12/2025	Giá trị thanh toán năm 2025			
			Tổng số	Trong đó: Nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
								Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
3	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Linh, đường N2, N4, khu phố Ninh Thịnh, thị trấn Lộc Ninh	2025	7.674.672.536		7.674.666.536	7.674.666.536		7.674.666.536	
4	Nâng cấp Mố cầu tổ 4 ấp 2 xã Lộc Thuận	2025	1.896.000.000		1.895.164.278	1.895.164.278		1.895.164.278	
5	Nâng cấp đường Liên xã Lộc Ninh - Lộc Thuận (Đoạn thuộc địa bàn xã Lộc Thuận)	2025	2.202.000.000		2.201.729.675	2.201.729.675		2.201.729.675	
6	Xây dựng công bản BTCT tổ 6 ấp 8 Lộc Thuận, xã Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai	2025	500.000.000		174.481.263	247.763.263		247.763.263	
7	Đường BTXM tổ 1, ấp 9, xã Lộc Thái	2025	55.000.000		54.007.636	54.007.636		54.007.636	
8	Đường BTXM tổ 5, ấp 5, xã Lộc Thái	2025	99.000.000		98.093.314	98.093.314		98.093.314	
9	Mở rộng đường GTNT ấp 4, xã Lộc Thái	2025	949.000.000		948.629.269	948.629.269		948.629.269	
10	Mương thoát nước đường Huỳnh Tấn Phát, KP Ninh Thái	2025	1.668.000.000		1.667.050.919	1.667.050.919		1.667.050.919	
11	Nâng cấp đường Nguyễn Bình, thị trấn Lộc Lộc Ninh (cũ)	2025	54.000.000		49.635.000	49.635.000		49.635.000	
12	Nâng cấp đường trong khu quy hoạch dân khu Phố Ninh Phước, thị trấn Lộc Ninh (cũ)	2025	96.000.000		95.071.000	95.071.000		95.071.000	
13	Cải tạo khu thể thao-Văn hóa thị trấn Lộc Ninh (Hạng mục: Sân vận động)	2025	117.000.000		116.731.000	116.731.000		116.731.000	
14	Mở rộng đường Lê Lợi, thị trấn Lộc Ninh (đoạn cuối đường Lê Lợi đi xã Lộc Thuận)	2025	55.000.000		55.000.000	55.000.000		55.000.000	
15	Mở rộng đường BTXM liên Thôn Lộc Thuận 5, xã Lộc Ninh dài 1.533m	2025	387.000.000		386.032.000	386.032.000		386.032.000	
16	Đường BTXM tổ 4, thôn Lộc Thuận 8 xã Lộc Ninh dài 190m	2025	108.000.000		107.400.000	107.400.000		107.400.000	
17	Đường BTXM tổ 4, thôn Lộc Thuận 8 (đoạn nhà ông Xe, L.Thuận), xã Lộc Ninh dài 100m	2025	57.000.000		56.600.000	56.600.000		56.600.000	
18	Đường BTXM mở rộng tổ 7, thôn Lộc Thuận 1 (nhà thầy Hạnh, L.Thuận), xã Lộc Ninh dài 157m	2025	39.000.000		38.735.000	38.735.000		38.735.000	
19	Đường BTXM tổ 4, thôn Lộc Thuận 10 , xã Lộc Ninh dài 260m	2025	132.000.000		131.509.000	131.509.000		131.509.000	
20	Đường BTXM tổ 1, Lộc Thuận 10 xã Lộc Ninh dài 1.100m	2025	228.000.000		227.612.000	227.612.000		227.612.000	
21	Đường BTXM thôn Lộc Thái 5 xã Lộc Ninh dài 303m	2025	195.813.611		195.813.000	195.813.000		195.813.000	
22	Mở rộng đường BTXM tổ 5, thôn Lộc Thái 5, xã Lộc Ninh dài 215m	2025	76.000.000		75.618.000	75.618.000		75.618.000	

STT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ ngày-01/01 đến 31/12/2025	Giá trị thanh toán năm 2025			
			Tổng số	Trong đó: Nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
								Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
23	Đường BTXM tổ 5A, thôn Lộc Thái 6, xã Lộc Ninh	2025	52.000.000		51.071.000	51.071.000		51.071.000	
24	Đường BTXM thôn Lộc Thuận 2, xã Lộc Ninh	2025	246.580.090		246.580.000	246.580.000		246.580.000	
25	Đường BTXM tổ 5 thôn Lộc Thuận 10 (Đoàn từ đường nhựa thôn Lộc Thuận 10 đến ngã tư liên xã Lộc Hưng - Lộc Ninh)	2025	343.946.231		343.946.000	343.946.000		343.946.000	
26	Đường BTXM tổ 1 thôn Lộc Thuận 10, dài 750m	2025	379.353.984		378.776.000	378.776.000		378.776.000	
27	Mở rộng đường BTXM tổ 1 thôn Lộc Thuận 6, xã Lộc Ninh dài 440m	2025	111.277.169		111.277.000	111.277.000		111.277.000	
28	Đường BTXM thôn Lộc Thái 5 dài 53m, xã Lộc Ninh	2025	19.931.503		19.913.000	19.913.000		19.913.000	
29	Đường BTXM tổ 4, thôn Lộc Thuận 8 dài 100m, xã Lộc Ninh	2025	49.449.791		49.449.000	49.449.000		49.449.000	
30	MR Đường BTXM tổ 1, thôn Lộc Thuận 6 xã Lộc Ninh dài 230m	2025	58.167.611		58.167.000	58.167.000		58.167.000	
31	Đường BTXM tổ 6, thôn Lộc Thuận 8 xã Lộc Ninh dài 1.000m	2025	377.362.737		377.362.000	377.362.000		377.362.000	
	CÔNG TRÌNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		388.000.000	-	387.171.000	387.171.000	-	387.171.000	
1	Sửa chữa một số hạng mục cấp bách của Trường TH&THCS Lộc Thuận	2025	388.000.000		387.171.000	387.171.000		387.171.000	
	CÔNG TRÌNH ĐIỆN	2025	1.289.000.000	-	1.280.714.769	1.280.714.769	-	1.280.714.769	
1	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng Lộc Thái	2025	880.000.000		877.114.769	877.114.769		877.114.769	
2	Công trình điện chiếu sáng ấp 2, xã Lộc Thuận	2025	260.000.000		256.300.000	256.300.000		256.300.000	
3	Điện chiếu sáng đường GTNT ấp 7, xã Lộc Thuận	2025	113.000.000		113.000.000	113.000.000		113.000.000	
4	Điện chiếu sáng đường GTNT ấp 8, xã Lộc Thuận	2025	19.000.000		18.400.000	18.400.000		18.400.000	
5	Điện chiếu sáng đường GTNT ấp 10, xã Lộc Thuận	2025	8.000.000		7.800.000	7.800.000		7.800.000	
6	Điện chiếu sáng đường GTNT tổ 3, 4, ấp 3, xã Lộc Thái	2025	9.000.000		8.100.000	8.100.000		8.100.000	
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ		1.056.000.000	-	1.056.000.000	1.056.000.000	-	1.056.000.000	
1	Nâng cấp mở rộng đường thôn Lộc Thuận 9 xã Lộc Ninh		115.000.000		115.000.000	115.000.000		115.000.000	
2	Nâng cấp mở rộng đường từ thôn Lộc Thuận 3B đi thôn Lộc Thuận 4,5,6,10 xã Lộc Ninh		145.000.000		145.000.000	145.000.000		145.000.000	

STT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ ngày 01/01 đến 31/12/2025	Giá trị thanh toán năm 2025			
			Tổng số	Trong đó: Nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
								Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
3	Nâng cấp mở rộng đường từ nghĩa trang Lộc Ninh đi Chùa Linh Sơn đến thôn Lộc Thuận 1 xã Lộc Ninh		200.000.000		200.000.000	200.000.000		200.000.000	
4	Nâng cấp mở rộng đường từ Cống chào áp 3B đi thôn Lộc Thuận 2 xã Lộc Ninh		200.000.000		200.000.000	200.000.000		200.000.000	
5	Xây dựng hệ thống mương thoát nước áp 8 xã Lộc Thuận		50.000.000		50.000.000	50.000.000		50.000.000	
6	Xây dựng mương thoát nước cống chào áp 3B đi điểm trường học áp 3B, xã Lộc Thuận		50.000.000		50.000.000	50.000.000		50.000.000	
7	Xây dựng mương thoát nước Chùa Linh Sơn đi tổ 9 ấp 2 xã Lộc Thuận 2		50.000.000		50.000.000	50.000.000		50.000.000	
8	Nâng cấp, sửa chữa dựng đường GTNT áp 8 Lộc Thuận đi ấp Bù Tam xã Lộc Quang (đoạn trên địa bàn xã Lộc Ninh)		132000000		132.000.000	132.000.000		132.000.000	
9	Xây dựng mương thoát nước các tuyến đường trên địa bàn xã Lộc Ninh		99000000		99.000.000	99.000.000		99.000.000	
10	Xây dựng đường sau lưng trường tiểu học Lộc Ninh B		15.000.000		15.000.000	15.000.000		15.000.000	
	Trong đó hoàn thành trong năm		22.556.555.263	-	22.531.737.396	22.531.737.396	-	22.531.737.396	-
	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		20.879.555.263	-	20.863.851.627	20.863.851.627	-	20.863.851.627	-
1	Nâng cấp sân và làm mái vòm trụ sở UBND xã Lộc Thái	2025	635.000.000		634.968.000	634.968.000		634.968.000	
2	Kinh phí làm mương thoát nước áp 6,7,9 xã Lộc Thái	2025	2.518.000.000		2.517.245.000	2.517.245.000		2.517.245.000	
3	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Linh, đường N2, N4, khu phố Ninh Thịnh, thị trấn Lộc Ninh	2025	7.674.672.536		7.674.666.536	7.674.666.536		7.674.666.536	
4	Nâng cấp Mố cầu tổ 4 ấp 2 xã Lộc Thuận	2025	1.896.000.000		1.895.164.278	1.895.164.278		1.895.164.278	
5	Nâng cấp đường Liên xã Lộc Ninh - Lộc Thuận (Đoạn thuộc địa bàn xã Lộc Thuận)	2025	2.202.000.000		2.201.729.675	2.201.729.675		2.201.729.675	
6	Đường BTXM tổ 1, ấp 9, xã Lộc Thái	2025	55.000.000		54.007.636	54.007.636		54.007.636	
7	Đường BTXM tổ 5, ấp 5, xã Lộc Thái	2025	99.000.000		98.093.314	98.093.314		98.093.314	
8	Mở rộng đường GTNT áp 4, xã Lộc Thái	2025	949.000.000		948.629.269	948.629.269		948.629.269	
9	Mương thoát nước đường Huỳnh Tân Phát, KP Ninh Thái	2025	1.668.000.000		1.667.050.919	1.667.050.919		1.667.050.919	
10	Nâng cấp đường Nguyễn Bình, thị trấn Lộc Lộc Ninh (cũ)	2025	54.000.000		49.635.000	49.635.000		49.635.000	
11	Nâng cấp đường trong khu quy hoạch dân khu Phố Ninh Phước, thị trấn Lộc Ninh (cũ)	2025	96.000.000		95.071.000	95.071.000		95.071.000	

STT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ ngày 01/01 đến 31/12/2025	Giá trị thanh toán năm 2025			
			Tổng số	Trong đó: Nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
								Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
12	Cải tạo khu thể thao-Văn hóa thị trấn Lộc Ninh (Hạng mục: Sân vận động)	2025	117.000.000		116.731.000	116.731.000		116.731.000	
13	Mở rộng đường Lê Lợi, thị trấn Lộc Ninh (đoạn cuối đường Lê Lợi đi xã Lộc Thuận)	2025	55.000.000		55.000.000	55.000.000		55.000.000	
14	Mở rộng đường BTXM liên Thôn Lộc Thuận 5, xã Lộc Ninh dài 1.533m	2025	387.000.000		386.032.000	386.032.000		386.032.000	
15	Đường BTXM tổ 4, thôn Lộc Thuận 8 xã Lộc Ninh dài 190m	2025	108.000.000		107.400.000	107.400.000		107.400.000	
16	Đường BTXM tổ 4, thôn Lộc Thuận 8 (đoạn nhà ông Xe, L.Thuận), xã Lộc Ninh dài 100m	2025	57.000.000		56.600.000	56.600.000		56.600.000	
17	Đường BTXM mở rộng tổ 7, thôn Lộc Thuận 1 (nhà thầy Hạnh, L.Thuận), xã Lộc Ninh dài 157m	2025	39.000.000		38.735.000	38.735.000		38.735.000	
18	Đường BTXM tổ 4, thôn Lộc Thuận 10, xã Lộc Ninh dài 260m	2025	132.000.000		131.509.000	131.509.000		131.509.000	
19	Đường BTXM tổ 1, Lộc Thuận 10 xã Lộc Ninh dài 1.100m	2025	228.000.000		227.612.000	227.612.000		227.612.000	
20	Đường BTXM thôn Lộc Thái 5 xã Lộc Ninh dài 303m	2025	195.813.611		195.813.000	195.813.000		195.813.000	
21	Mở rộng đường BTXM tổ 5, thôn Lộc Thái 5, xã Lộc Ninh dài 215m	2025	76.000.000		75.618.000	75.618.000		75.618.000	
22	Đường BTXM tổ 5A, thôn Lộc Thái 6, xã Lộc Ninh	2025	52.000.000		51.071.000	51.071.000		51.071.000	
23	Đường BTXM thôn Lộc Thuận 2, xã Lộc Ninh	2025	246.580.090		246.580.000	246.580.000		246.580.000	
24	Đường BTXM tổ 5 thôn Lộc Thuận 10 (Đoàn từ đường nhựa thôn Lộc Thuận 10 đến ngã tư liên xã Lộc Hưng - Lộc Ninh)	2025	343.946.231		343.946.000	343.946.000		343.946.000	
25	Đường BTXM tổ 1 thôn Lộc Thuận 10, dài 750m	2025	379.353.984		378.776.000	378.776.000		378.776.000	
26	Mở rộng đường BTXM tổ 1 thôn Lộc Thuận 6, xã Lộc Ninh dài 440m	2025	111.277.169		111.277.000	111.277.000		111.277.000	
27	Đường BTXM thôn Lộc Thái 5 dài 53m, xã Lộc Ninh	2025	19.931.503		19.913.000	19.913.000		19.913.000	
28	Đường BTXM tổ 4, thôn Lộc Thuận 8 dài 100m, xã Lộc Ninh	2025	49.449.791		49.449.000	49.449.000		49.449.000	
29	MR Đường BTXM tổ 1, thôn Lộc Thuận 6 xã Lộc Ninh dài 230m	2025	58.167.611		58.167.000	58.167.000		58.167.000	



TỔNG HỢP CHUYỂN NGUỒN DỰ TOÁN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Lộc Ninh)

Đơn vị: Đồng

STT	Đơn vị	Số tiền
	Tổng số	77.904.337.272
1	Chuyển nguồn kinh phí thường xuyên (nguồn 13)	4.944.587.713
2	Chuyển nguồn kinh phí không thường xuyên (nguồn 15)	61.467.919.857
3	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký và đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán	589.000.000
4	Chuyển nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội	330.942.000
5	Chuyển nguồn kinh phí không thường xuyên (Chương trình mục tiêu)	293.970.997
6	Chuyển nguồn đầu tư công năm 2025 sang năm 2026	252.236.737
7	Thực hiện Phương án sử dụng số tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của ngân sách xã Lộc Ninh năm 2025	10.025.679.968



DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHUYÊN NGUYÊN NGUỒN KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN (NGUỒN 13)

(Kèm theo Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Lạc Ninh)

Đơn vị: Đồng

STT	Đơn vị	Tính chất nguồn kinh phí	Mã QHNS	Chương	Loại, khoản	Kinh phí
	Tổng số					4.944.587.713
1	Trường Mầm non Sao Mai	13	1042653	822	071	57.886.526
2	Trường Mẫu giáo Hòa Mi	13	1082198	822	071	187.415.466
3	Trường mẫu giáo Sao Sáng	13	1042525	822	071	145.518.835
4	Trường Tiểu học Lạc Ninh A	13	1082201	822	072	192.207.094
5	Trường Tiểu học Lạc Ninh B	13	1082200	822	072	299.943.496
6	Trường Tiểu học Lạc Thái A	13	1042435	822	072	424.001.888
7	Trường Tiểu học Lạc Thái B	13	1042339	822	072	675.823.724
8	Trường Tiểu học Lạc Thuận B	13	1042201	822	072	329.743.438
9	Trường THCS TT Lạc Ninh	13	1082421	822	073	841.167.034
10	Trường THCS Lạc Thái	13	1042098	822	073	425.708.372
11	Trường TH&THCS Lạc Thuận	13	1128758	822	073	256.660.277
12	Trường PT DTNT - THCS Lạc Ninh	13	1093558	822	073	519.330.761
13	Cơ quan UBMTTQ xã	13	1151080	820	361	82.564.651
14	Văn phòng HĐND và UBND	13	1150592	830	341	37.134.902
15	Phòng Kinh tế	13	1150574	831	341	-
16	Phòng Văn hóa - Xã hội	13	1150580	832	341	194.686.399
17	Trung tâm Phục vụ hành chính công	13	1150553	833	341	-
18	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp	13	1161914	821	161	56.546.904
19	Văn phòng Đảng ủy	13	1146624	819	351	209.729.784
20	Trung tâm Chính trị	13	1151081	819	082	8.518.162



DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHUYÊN NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN (NGUỒN 15)
(Kèm theo Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Lộc Ninh)

Đơn vị: Đồng

STT	Đơn vị	Tính chất nguồn kinh phí	Mã QHNS	Chương	Loại, khoản	Kinh phí
	Tổng số					61.467.919.857
1	Trung tâm Phục vụ hành chính công	15	1150553	833	341	27.892.486
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	15	1150580	832	341	1.728.929.020
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	15	1150580	832	098	1.118.926.000
4	Phòng Kinh tế	15	1150574	831	292	28.570.574.107
5	Phòng Kinh tế	15	1150574	831	338	16.403.259.357
6	Phòng Kinh tế	15	1150574	831	341	182.000.000
7	Cơ quan UBMTTQ xã	15	1151080	820	361	387.040.240
8	Văn phòng HĐND và UBND	15	1150592	830	011	234.920.000
9	Văn phòng HĐND và UBND	15	1150592	830	041	162.597.800
10	Văn phòng HĐND và UBND	15	1150592	830	341	977.812.200
11	Công an xã	15	1053629	800	041	655.851.872
12	Văn phòng Đảng ủy	15	1146624	819	351	933.000.000
13	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp	15	1161914	821	161	634.990.000
14	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp	15	1161914	821	312	5.154.826.775
15	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp	15	1161914	821	338	1.295.300.000
16	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp	15	1161914	821	278	3.000.000.000

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHUYÊN NGUỒN KINH PHÍ AN SINH XÃ HỘI VÀ MUA SẮM ĐÃ KÝ HỢP ĐỒNG
(Kèm theo Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Lộc Ninh)



Đơn vị: Đồng

STT	Đơn vị	Tính chất nguồn kinh phí	Mã QHNS	Chương	Loại, khoản	Kinh phí	Lý do chuyển nguồn
	Tổng số					919.942.000	-
1	Phòng Văn hóa - Xã hội	12	1150580	832	398	314.542.000	An sinh xã hội
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	12	1150580	832	398	16.400.000	An sinh xã hội
3	Văn phòng HĐND và UBND	12	1150592	830	341	589.000.000	Do đã thực hiện đấu thầu, đã ký hợp đồng trước ngày 31/12/2025

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHUYÊN NGUYÊN KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN (NGUỒN 15)

(Kèm theo Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Lộc Ninh)



Đơn vị: Đồng

STT	Đơn vị	Mã CTMT	Tính chất nguồn kinh phí	Mã QHNS	Chương	Loại, khoản	Kinh phí
	Tổng số						293.970.997
1	Phòng Kinh tế	20492	12	1150574	831	292	293.962.247
2	Phòng Kinh tế	10477	15	1150574	831	338	8.750



DANH SÁCH CHUYỂN NGUỒN ĐẦU TƯ CÔNG

(Kèm theo Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Lộc Ninh)

Đơn vị: Đồng

STT	Đơn vị	Mã dự án	Số tiền
	Tổng số		252.236.737
1	Xây dựng công bản BTCT tổ 6 ấp 8 Lộc Thuận, xã Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	8161417	178.954.737
2	Tạm ứng: Xây dựng công bản BTCT tổ 6 ấp 8 Lộc Thuận, xã Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	8161417	73.282.000

DANH SÁCH CHUYỂN NGUỒN THEO PHƯƠNG ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT
(Kèm theo Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Lộc Ninh)



Đơn vị: Đồng

STT	Đơn vị	Tính chất nguồn kinh phí	Mã QHNS	Chương	Loại, khoản	Kinh phí
	Tổng số					10.025.679.968
1	Trường Mầm non Sao Mai	12	1042653	822	071	108.715.760
2	Trường Mẫu giáo Hòa Mi	12	1082198	822	071	38.397.328
3	Trường Mẫu giáo Hòa Mi	18	1082198	822	071	19
4	Trường mẫu giáo Sao Sáng	12	1042525	822	071	192.209.481
5	Trường mẫu giáo Sao Sáng	18	1042525	822	071	32
6	Trường Tiểu học Lộc Ninh A	12	1082201	822	072	4.142.000
7	Trường Tiểu học Lộc Ninh A	18	1082201	822	072	8
8	Trường Tiểu học Lộc Ninh B	12	1082200	822	072	23.692.289
9	Trường Tiểu học Lộc Thái A	12	1042435	822	072	480.000
10	Trường Tiểu học Lộc Thái A	18	1042435	822	072	5
11	Trường Tiểu học Lộc Thái B	12	1042339	822	072	51.301.000
12	Trường Tiểu học Lộc Thuận B	12	1042201	822	072	2.982.000
13	Trường Tiểu học Lộc Thuận B	18	1042201	822	072	23
14	Trường THCS TT Lộc Ninh	12	1082421	822	073	3.868.540
15	Trường THCS TT Lộc Ninh	18	1082421	822	073	63



STT	Đơn vị	Tính chất nguồn kinh phí	Mã QHNS	Chương	Loại, khoản	Kinh phí
16	Trường THCS Lộc Thái	12	1042098	822	073	59.440.000
17	Trường THCS Lộc Thái	18	1042098	822	073	6
18	Trường TH&THCS Lộc Thuận	12	1128758	822	073	925.200
19	Trường PT DTNT - THCS Lộc Ninh	12	1093558	822	073	27.931.909
20	Cơ quan UBMTTQ xã	12	1151080	820	361	12.267.636
21	Cơ quan UBMTTQ xã	18	1151080	820	361	30
22	Văn phòng HĐND và UBND	12	1150592	830	011	778.377
23	Văn phòng HĐND và UBND	12	1150592	830	041	385.913.900
24	Văn phòng HĐND và UBND	12	1150592	830	341	33.545.164
25	Văn phòng HĐND và UBND	18	1150592	830	341	25
26	Phòng Kinh tế	12	1150574	831	292	41.106.323
27	Phòng Kinh tế	12	1150574	831	338	101.328.489
28	Phòng Kinh tế	12	1150574	831	341	4.627.576
29	Phòng Kinh tế	18	1150574	831	341	2
30	Phòng Văn hóa - Xã hội	12	1150580	832	341	39.254.089
31	Phòng Văn hóa - Xã hội	12	1150580	832	085	1.079.000
32	Phòng Văn hóa - Xã hội	18	1150580	832	341	4
33	Phòng Văn hóa - Xã hội	26	1150580	832	398	16.400.000
34	Trung tâm Phục vụ hành chính công	12	1150553	833	341	42.789.608



STT	Đơn vị	Tính chất nguồn kinh phí	Mã QHNS	Chương	Loại, khoản	Kinh phí
35	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp	12	1161914	821	161	22.726.100
36	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp	12	1161914	821	312	1.604.900
37	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp	12	1161914	821	278	283.030.098
38	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp	18	1161914	821	161	22.201.979
39	Trung tâm Chính trị	12	1151081	819	082	48.500.924
40	Trung tâm Chính trị	18	1151081	819	082	4
41	Văn phòng Đảng ủy	12	1146624	819	351	66.210.693
42	Dự phòng ngân sách xã					4.360.000.000
43	Nguồn thường xuyên chưa phân bổ					90.134.030
44	Cải cách tiền lương chưa phân bổ					1.574.000.000
45	Tăng thu ngân sách năm 2025					262.604.291
46	Chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025					1.199.890.099
47	Đầu tư công năm 2025 không còn nhu cầu thanh toán					26.158.868
48	Đầu tư công chuyển nguồn từ năm 2024 sang năm 2025					875.442.096